

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHO QUAN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13/01/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Quang Văn

Bà Nguyễn Thị Phương Thiệu

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân huyện Nho Quan

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hòa – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn D, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định (Vắng mặt có lý do)

- **Bị đơn:** Anh Trần Đức N, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn G, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đăng ký kết hôn ngày 12/10/2005 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N không có trách nhiệm với vợ con và thường xuyên đi chấp hành cai nghiện. Trong thời gian sinh sống hai vợ chồng chị mâu thuẫn càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng. Kể từ tháng 3 năm 2021, chị T và các con đã đưa nhau về quê ngoại

ở thôn D, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định cho đến nay. Chị T thấy cho đến nay mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nên chị làm đơn này đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Đức N.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Trần Đức A sinh ngày 19/5/2006 và cháu Trần Linh A1 sinh ngày 28/3/2012. Hiện nay cháu Đức A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn đối với cháu Trần Linh A1 hiện nay đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Linh A1 đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung và công nợ chung không có nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xử vắng mặt chị Trần Thị T vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Đức N vì tình cảm anh chị không còn. Về con chung chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Anh đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và cháu Đức A đã đủ 18 tuổi và cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu. Về tài sản chung và công nợ chung chị T không đề nghị tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện như sau:

- Bị đơn anh N đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng vẫn không có mặt. Quá trình giải quyết Tòa án đã về làm việc tại gia đình anh N thì bố đẻ anh N đã có ý kiến trao đổi lại với Tòa án. Anh N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và đã biết việc chị T xin ly hôn và thời gian địa điểm kết hôn và sự việc chị T trình bày là đúng. Khi nộp đơn xin ly hôn chị T đã thông báo cho anh N nhưng anh N không có ý kiến gì. Đối với con chung, anh N và chị T có hai con chung là cháu Đức A và cháu Linh A1. Hiện nay cháu Đức A đã đủ 18 tuổi, cháu Linh A1 đang ở với mẹ từ bé.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan tham gia tố tụng tại phiên tòa giải quyết vụ án sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 5, Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Đức N.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: cháu Trần Đức A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu Trần Linh A1 sinh ngày 28/3/2012 cho chị Trần Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu Linh A1 đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn; Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Theo khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải là có căn cứ.

- Ngày 11/12/2024, nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định Điều 227; khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

- Anh Trần Đức Nghĩa L bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị T và anh Trần Đức N được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 12/10/2005 tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự nguyện đây là cuộc hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 quyển số 02/2005 đây là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N không có

trách nhiệm với vợ con và thường xuyên đi chấp hành cai nghiện. Trong thời gian sinh sống hai vợ chồng chị mâu thuẫn càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng. Kể từ tháng 3 năm 2021, chị T và các con đã đưa nhau về quê ngoại ở thôn D, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định cho đến nay. Chị T thấy cho đến nay mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nên chị làm đơn này đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Đức N. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Đức N đã được Tòa án thông báo hợp lệ nhưng vẫn không có mặt. Tòa án đã tiến hành làm việc tại gia đình anh N thì bố đẻ anh N đã có ý kiến trao đổi lại với Tòa án như sau: Anh N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và đã biết việc chị T xin ly hôn; thời gian, địa điểm kết hôn và sự việc chị T trình bày là đúng. Khi nộp đơn xin ly hôn chị T đã thông báo cho anh N nhưng anh N không có ý kiến gì. Đối với con chung anh N và chị T có hai con chung là cháu Đức A và cháu Linh A1. Hiện nay cháu Đức A đã đủ 18 tuổi, cháu Linh A1 đang ở với mẹ từ bé. Chính quyền địa phương nơi chị T và anh N đăng ký kết hôn và cư trú cũng xác nhận: Sau khi đăng ký kết hôn có sinh sống tại xã P, huyện N. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh N thì địa phương không nắm rõ nhưng thực tế khi sinh sống ở địa phương chị T, anh N có xảy ra mâu thuẫn, xích mích, cãi chửi xúc phạm lẫn nhau, anh Nghĩa là người nghiện ma túy. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Trần Đức Nghĩa L phù hợp Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2].Về con chung: chị T và anh N có 02 con chung là cháu Trần Đức A sinh ngày 19/5/2006 và cháu Trần Linh A1 sinh ngày 28/3/2012. Hiện nay cháu Đức A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với cháu Trần Linh A1 hiện nay đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu Linh A1 đến khi cháu đủ 18 tuổi. Tại đơn đề nghị của cháu đề ngày 03/12/2024, cháu có trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ là chị T. Vì vậy, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình và nguyện vọng được nuôi con của chị T là chính đáng, ý kiến của cháu Linh A1 muốn ở với mẹ và hiện nay đều là do mẹ chăm sóc nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Linh A1 đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[2.3].Về tài sản chung, công nợ chung: chị T không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình: chị Trần Thị T chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn đối với anh Trần Đức N. Quan hệ hôn nhân của chị Trần Thị T và anh Trần Đức N chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Đối với cháu Trần Đức A sinh ngày 19/5/2006 hiện nay đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao cháu Trần Linh A1 sinh ngày 28/3/2012 cho chị Trần Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

“Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con”

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0001431 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

4. Án xử công khai sơ thẩm chị Trần Thị T và anh Trần Đức N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND T. NB;
- VKSND H. NQ;
- Chi cục THA H. NQ;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Thị Thanh Nhân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lâm Thị Thanh Nhàn

